

PHÁT TRIỂN TỪ CƠ SỞ: CON ĐƯỜNG HAY ĐÍCH ĐẾN

TS. Nguyễn Công Thảo

Viện Dân tộc học

Email: nguyencongthao1977@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tóm lược nội dung các báo cáo và vấn đề thảo luận được nêu lên tại hội thảo quốc tế “Phát triển từ cơ sở” do Viện Dân tộc học tổ chức vào ngày 21 tháng 10 năm 2021 và được công bố trên Tạp chí Dân tộc học, số 1, năm 2022. Điểm chung của những nghiên cứu này là trao đổi về tính cần thiết có sự tham gia của cộng đồng địa phương; thấu hiểu và vận dụng các tri thức, đặc điểm, giá trị, thực hành địa phương vào các chính sách, chương trình, dự án phát triển ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết giới thiệu một số quan điểm khác về khái niệm “phát triển từ cơ sở” dưới góc nhìn của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà nhân học và thảo luận về việc nên áp dụng mô hình này như thế nào ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Phát triển từ cơ sở, Dân tộc học/Nhân học, dân tộc thiểu số, Việt Nam.

Abstract: This article summarises the contents of papers and discuss issues raised at the international conference “Development from below”, organised by the Institute of Anthropology in October 21, 2021 and published in the Anthropology Review, No. 1, 2022. All these studies share a common theme of the need for local community involvement, the understanding and application of local knowledge, characteristics, values and practices into development policy, programs and projects in Vietnam. On that basis, the article introduces some perspectives on the concept of “development from below” from the viewpoint of scientists, especially anthropologists, and discusses how this model should be applied in the ethnic minorities areas of Vietnam today.

Keywords: Development from below, Ethnology/Anthropology, ethnic minorities Vietnam.

Ngày nhận bài: 28/12/2021; ngày gửi phản biện: 31/12/2021; ngày duyệt đăng: 5/2/2022

Mở đầu

Phát triển từ cơ sở (Development from Below) là một gợi mở về cách tiếp cận, thiết kế, triển khai và thực hiện mô hình phát triển cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Hội thảo *Phát triển từ cơ sở* do Viện Dân tộc học tổ chức vào ngày 21 tháng 10 năm 2021 đã cung cấp những ví dụ cụ thể để trả lời cho câu hỏi mô hình phát triển này là gì, vai trò và đóng góp của mô hình này đối với quá trình phát triển chung của đất nước. Bài viết này bắt đầu bằng việc điểm lại những nội dung chính được trình bày, trao đổi tại hội thảo, trên cơ sở đó đưa ra

một số thảo luận về hướng tiếp cận phát triển từ cơ sở được giới khoa học trong nước và quốc tế đã đề cập. Các thảo luận tập trung vào việc nhận diện những điều kiện cần thiết để áp dụng mô hình phát triển từ cơ sở trong các chính sách và dự án phát triển, đâu là những thuận lợi và thách thức của cách tiếp cận này trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS).

1. Phát triển từ cơ sở qua một số nghiên cứu ở Việt Nam

Các bài viết được đăng tải ở số tạp chí này tập trung thảo luận về mô hình phát triển từ cơ sở ở những chiều kích khác nhau, từ lý thuyết đến thực tế, từ một dự án cụ thể đến một chương trình, diễn ngôn phát triển, từ hoạt động sinh kế đến di sản văn hóa, từ chính sách của Nhà nước đến dư luận hay định kiến xã hội, từ triết lý phát triển, vai trò của Nhà nước đến vai trò của các tôn giáo cụ thể. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các bài viết là nỗ lực tìm hiểu vì sao trong bối cảnh này, quá trình phát triển thành công, nhận được sự ủng hộ của người dân trong khi ở bối cảnh khác lại nhận được ít sự đồng thuận hay đánh giá tích cực hơn. Các bài viết là những nghiên cứu trường hợp cụ thể, được tiến hành công phu và kết quả nghiên cứu đem lại nhiều nhận thức thú vị, có tính tin cậy và gợi mở cao.

Phát triển từ cơ sở đòi hỏi sự tham gia của nhiều phía, đặc biệt là người dân. Trong vài thập kỷ qua, vẫn còn nhiều tranh luận chưa có hồi kết trong giới nhân học liên quan đến việc các nhà khoa học, nhất là các nhà nhân học có thể đóng góp như thế nào vào quá trình phát triển, đặc biệt ở cấp độ địa phương. **Emmanuel Pannier** cho rằng, các nhà nhân học với tư cách là những người nghiên cứu, am hiểu văn hóa, có thể tham gia vào quá trình này. Trong bài viết *“Khảo cứu Dân tộc học để thúc đẩy “phát triển từ cơ sở” ở miền núi phía Bắc Việt Nam: Những thách thức, vị thế và giới hạn của “Nhân học gắn kết”*, tác giả đã tập trung thảo luận về đóng góp của nhà nhân học trong phát triển ở cấp độ cộng đồng là gì và cung cấp một ví dụ cụ thể. Theo đó, khi tiến hành dự án *“Nghiên cứu về phát triển và biến đổi xã hội ở vùng miền núi Việt Nam”*, tác giả ban đầu tập trung tìm hiểu tính năng động dưới các chiều cạnh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ở cấp độ cộng đồng tại một bản thuộc tỉnh Lào Cai. Dự án nghiên cứu này được thiết kế dựa trên việc tuân thủ 4 nguyên tắc chính: không gây ra ảnh hưởng tiêu cực cho cộng đồng; phụ thuộc về mặt xã hội; thận trọng; và độc lập. Sau khi tiến hành các hoạt động nghiên cứu, tác giả và các cộng sự đã tham gia vào thiết kế, vận hành một dự án phát triển du lịch cho người dân tộc thiểu số trong bản. Với sự hợp tác, hỗ trợ chặt chẽ từ chính quyền địa phương và các nhà tài trợ, nhóm đã tiến hành khảo sát, xác định những hộ có nhu cầu và đủ điều kiện để đón khách du lịch; cung cấp các kỹ năng hoạt động du lịch cần thiết; tổ chức các cuộc họp chính thức và phi chính thức để tham vấn ý kiến người dân. Với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, nhà tài trợ và nhóm các nhà nhân học, từ năm 2014 đến năm 2018, đã có 6 hộ gia đình kinh doanh dịch vụ đón tiếp khách du lịch, mở ra nguồn thu nhập mới cho người dân. Đây là một ví dụ điển hình minh chứng cho việc các nhà nhân học có thể tham gia như thế nào vào quá trình phát triển từ địa phương thông qua những khảo cứu dân tộc học của mình.

Về mặt phương pháp nghiên cứu, Emmanuel Pannier cho rằng, cần tránh những nhận định chủ quan trước đó về nhu cầu của địa phương, lĩnh vực hoạt động và các phương pháp can thiệp. Theo tác giả, việc tiến hành các nghiên cứu định tính, trong thời gian dài là hết sức cần thiết để thấu hiểu được quan điểm và mong muốn của người dân, chỉ sau khi tiến hành công việc này thì việc thiết kế các hoạt động hỗ trợ phát triển mới nên được tiến hành và chỉ như vậy mới có thể phù hợp với nhu cầu của địa phương. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là chỉ ra cách thức mà nhà nhân học có thể đóng góp được vào quá trình phát triển ở cấp cộng đồng. Tuy nhiên, đây là một nghiên cứu khá đặc thù khi tác giả và những cộng sự có đủ nguồn lực để tiến hành nghiên cứu trong nhiều năm tại một điểm cụ thể, điều mà không phải nhà nghiên cứu nào ở Việt Nam cũng có được.

Dựa trên việc phân tích chính sách và so sánh việc vận dụng chính sách trong một số chương trình, dự án giảm nghèo, **Nguyễn Thu Hương** trong bài viết “*Giới hóa nghèo tại Việt Nam từ góc nhìn xen kẽ*” đã chỉ ra rằng, chính cách tiếp cận đơn tuyến, từ trên xuống, thiếu tính liên ngành đã dẫn đến việc khó có thể hiểu thấu đáo về thực tế cũng như nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội ở vùng dân tộc thiểu số. Nhận định này được đưa ra dựa trên những phân tích về tính hiệu quả của việc lồng ghép vấn đề giới trong các dự án phát triển. Mặc dù từ cấp độ vĩ mô, sự tham gia chủ động của nữ giới và các nhóm đối tượng dễ tổn thương vào các dự án phát triển với tư cách là người hưởng lợi được nhấn mạnh, thậm chí quy định như là những yêu cầu bắt buộc trong nhiều chính sách của chính phủ Việt Nam, nhưng sự tham gia của họ trên thực tế vẫn còn khá khiêm tốn và mang thiên hướng thụ động. Trong nhiều dự án giảm nghèo, phát triển kinh tế của Chính phủ, mặc dù đối tượng nữ, người nghèo, nhóm yếu thế, nhóm dễ tổn thương được xác định là đối tượng ưu tiên, cần nhận được hỗ trợ đặc biệt. Tuy nhiên, khi triển khai trên thực tế, chủ trương này bị hạn chế bởi những rào cản pháp lý hoặc định kiến xã hội liên quan đến một số nhóm như: người sau cai nghiện, phụ nữ là nạn nhân của mua bán người, bệnh nhân HIV,... Theo tác giả, các dự án giảm nghèo đã quan tâm đến các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, tuy nhiên sự tích hợp tính dễ bị tổn thương vào chính sách vẫn chưa thực chất. Trọng tâm chú ý của công tác giảm nghèo dường như vẫn đặt vào các chỉ số thu nhập và các can thiệp về mặt chính sách vẫn thiên về cải thiện thu nhập.

Sự tham gia của người dân trong các dự án cải tạo, phát triển cơ sở hạ tầng luôn phải đối mặt với nhiều thách thức do khác biệt về nhận thức, lợi ích kinh tế của các bên liên quan. Qua phân tích một dự án phát triển cụ thể, **Olivier Tessier** và **Nguyễn Minh Nguyệt** trong bài viết “*Sự sai lệch giữa khung lý thuyết về sự can thiệp của dự án và thực tế quan sát: Trường hợp dự án Phước Hòa*” đã cung cấp một minh chứng khác cho thấy mức độ cần thiết phải có sự tham gia của cộng đồng địa phương xuyên suốt từ khâu thiết kế đến lập kế hoạch, triển khai và giám sát trong các dự án phát triển. Qua mô tả và phân tích các phương thức quản lý nước tại địa phương được áp dụng ở hai khu tưới trong khuôn khổ dự án phát triển thủy lợi cho lưu vực Đồng Nai - Sài Gòn, tác giả đã chỉ ra quá trình chuẩn bị và thành lập các tổ chức quản lý thủy lợi tập thể (Participatory Irrigation Management - PIM) mang tính rập khuôn và áp dụng theo mô hình từ trên xuống, điều này trái với tinh thần và mục

đích của phương pháp PIM. Hai khu tưới này được thiết kế theo cùng một cách tiếp cận. Trong khi phương thức quản lý thủy lợi có sự tham gia (PIM) đặt việc nâng cao năng lực và sự tham gia của người sử dụng nước vào trung tâm của hệ thống quản trị tài nguyên nước thì cách tiếp cận của dự án không khuyến khích được sự tham gia chủ động và hiệu quả của người dân và không lấy quan điểm cũng như nhu cầu của họ là trung tâm của dự án. Điều này xuất phát từ thực tế việc thiết kế các hoạt động, bộ máy vận hành, quản lý, bảo vệ hệ thống thủy lợi không tính đến đầy đủ điều kiện thực tế tại địa phương cũng như nhu cầu của người dân, dẫn đến kết quả người dân không tham gia vào các tổ đội điều tiết thủy lợi.

Sự tham gia của người DTTS trong các dự án phát triển được đặc biệt quan tâm trong những năm vừa qua. Đó vừa là mục tiêu, vừa là đích đến của nhiều dự án phát triển do Chính phủ triển khai. Tuy nhiên, không phải lúc nào sự tham gia ấy cũng hiệu quả như kỳ vọng của các nhà phát triển. Bằng việc nhìn nhận lại một số chính sách phát triển trong lịch sử ở Hà Giang, **Trần Hồng Thu** với bài viết “*Xây dựng quê hương Việt Nam: Sự tham gia của người Hmông ở cao nguyên đá Đổng Văn, tỉnh Hà Giang vào thực hiện các chính sách của Nhà nước*” đã tập trung tìm hiểu cách thức mà người Hmông ở Đổng Văn hình thành và thể hiện ý thức thuộc về quốc gia - dân tộc Việt Nam. Ý thức này được thể hiện qua mức độ tham gia cũng như thái độ và đánh giá của họ trong quá trình Nhà nước triển khai một số chính sách như xây dựng đường giao thông, xóa bỏ cây thuốc phiện, xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế dựa trên du lịch di sản. Kết quả cho thấy, người Hmông có thái độ khác nhau về các chính sách phát triển của Nhà nước, một bộ phận thì tích cực ủng hộ trong khi một số khác thì có sự bối rối và ít tích cực hơn. Khác biệt này bị chi phối bởi lợi ích mà mỗi nhóm nhận được từ dự án. Việc xây dựng con đường Hạnh Phúc nhận được sự ủng hộ và tham gia một cách tích cực và tối đa nhất của cộng đồng người Hmông bởi nó phá vỡ sự cách biệt, kết nối họ với thế giới bên ngoài và qua đó giúp họ hội nhập về xã hội, phát triển về kinh tế. Theo tác giả, sự tham gia của người Hmông vào các chính sách của Nhà nước vừa mang lại ý nghĩa cho các dự án của Nhà nước, đồng thời mang lại lợi ích cho chính họ. Người Hmông được hưởng một quyền lợi nhất định từ Nhà nước, sử dụng các chính sách của Nhà nước để bổ sung cho sinh kế truyền thống của họ và tham gia vào các hoạt động xã hội có ý nghĩa. Họ đánh giá cao các chương trình của Nhà nước và hợp tác với Nhà nước chứ không chỉ đơn giản là người thụ hưởng thụ động. Tuy nhiên, người dân cũng chưa hài lòng với chính quyền địa phương khi một số hoạt động mà lợi ích kinh tế không bền vững hay không công bằng giữa các thành viên, mà dự án phát triển du lịch là ví dụ.

Những rào cản đối với sự tham gia của cộng đồng địa phương không chỉ hiện diện trong các dự án phát triển kinh tế mà còn có thể ghi nhận trong việc bảo tồn các di sản văn hóa. **Nguyễn Thị Hiền** qua bài viết “*Nhận diện và vai trò của cộng đồng đối với di sản*” đã chỉ ra thách thức cho việc áp dụng mô hình phát triển từ cơ sở qua việc nhận diện và xác định quyền chủ thể, vị trí, vai trò, quyền lợi và sự tham gia của cộng đồng đối với các di sản văn hóa chưa được rõ ràng không chỉ ở Việt Nam mà ở cả bình diện quốc tế. Qua phân tích một số quan điểm về cộng đồng theo Công ước 1972 và 2003 của UNESCO, Luật Di sản văn hóa của Việt

Nam năm 2009, Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kiểm kê di sản và quy trình làm hồ sơ xét duyệt di sản trong danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 09 năm 2012 của Chính phủ quy định về bảo tồn di tích, di sản thiên nhiên thế giới..., tác giả đã chỉ ra rằng về mặt nhận thức, cộng đồng được coi là vai trò trung tâm trong quản lý, vận hành và lưu giữ các di sản. Tuy nhiên, do tính đa dạng của di sản và phức hợp của khái niệm cộng đồng, việc nhận diện và đảm bảo sự tham gia của cộng đồng không phải lúc nào cũng đầy đủ. Điều đó dẫn đến thực tế là trong quá trình bảo tồn một số loại hình di sản văn hóa, chính những chủ thể thực chất của di sản lại không có được vai trò quyết định mà sự tham gia của họ dường như chỉ mang tính biểu tượng.

Cũng từ đối tượng di sản văn hóa, **Trần Hoài** với bài viết “*Biểu diễn cho sự tồn tại: Trải nghiệm và trình diễn di sản của một số cộng đồng ở Tây Nguyên*” đã cung cấp một nghiên cứu trường hợp khác qua phân tích những cách nhìn của người Ba-na và Brâu tại tỉnh Kon Tum đối với các chính sách và hoạt động di sản văn hóa của Nhà nước. Bài viết chỉ ra rằng, dù đồng tình với các diễn ngôn chính thức, nhưng cộng đồng địa phương có những suy nghĩ, quan niệm riêng về giá trị của di sản để thích ứng và lựa chọn cách trình diễn các thực hành văn hóa phù hợp với những giá trị văn hóa của mình. Sự khác biệt này một phần xuất phát từ bản sắc văn hóa tộc người, một phần do bối cảnh trình diễn các thực hành văn hóa khác nhau. Ví dụ cụ thể cho điều này là phương thức và thời gian biểu diễn công chiêng tại cộng đồng luôn khác với biểu diễn trên sân khấu, cho đối tượng người xem đa dạng ở Hà Nội. Bên cạnh việc linh hoạt điều chỉnh phương thức trình diễn, hai cộng đồng này cũng có những nguyên tắc không thể thay đổi như việc phải tiến hành nghi lễ trước khi mang *tha* (loại chiêng phục vụ trong nghi lễ) ra khỏi cộng đồng. Những phân tích trong bài viết cho thấy cần có sự thấu hiểu và tôn trọng văn hóa tộc người cũng như cần chấp nhận sự linh hoạt trong quan niệm về bản sắc, truyền thống của người dân khi họ trình diễn thực hành văn hóa của mình ở những không gian khác nhau.

Quá trình thương mại hóa di sản văn hóa, đặc biệt là các không gian thiêng không phải lúc nào cũng nhận được sự ủng hộ của cộng đồng, dù chúng có thể đem lại hiệu quả về kinh tế. **Quảng Đại Tuyên** qua bài viết “*Phát triển du lịch ở không gian thiêng của tộc người thiểu số: Trường hợp đền tháp Po Klaong Girai của người Chăm tỉnh Ninh Thuận*” đã đưa ra một ví dụ khác cho thấy một khi không có sự thấu hiểu bản sắc văn hóa tộc người, các hoạt động bảo tồn sẽ không hiệu quả, thậm chí vô tình làm tổn thương các giá trị văn hóa tộc người và chịu sự phản đối của người dân. Qua nghiên cứu ngôi đền thiêng Po Klaong Girai ở Ninh Thuận, tác giả đã chỉ ra thực tế nhằm thu hút nhiều khách du lịch hơn, cơ quan quản lý di sản địa phương đã khai thác lễ tục Chăm trên không gian thiêng như một sản phẩm để du khách trải nghiệm văn hóa Chăm nhưng quyết định này mâu thuẫn với quan điểm của người Chăm về nghi lễ, thần linh và thầy cúng. Cộng đồng Chăm cho rằng, Ban quản lý di tích đã đưa nghi lễ thiêng của họ vào phục vụ khách du lịch và cũng vô tình “xâm phạm” tới không gian thiêng của họ. Mặc dù vậy, người dân sẵn sàng đề xuất các lựa chọn thay thế để phục vụ thị trường

khách du lịch vừa giữ gìn và thể hiện được bản sắc văn hóa tộc người. Bài viết đã chỉ ra sự cần thiết của việc tham vấn đầy đủ với chức sắc, tôn giáo, trí thức của cộng đồng cũng như sự hợp tác giữa các cơ quan quản lý di sản và các thành viên của cộng đồng trước khi tiến hành bất cứ hoạt động nào trên không gian văn hóa thiêng của họ.

Sự tham gia của cộng đồng vào quá trình phát triển được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố. Đó có thể là nhờ vào các nhà dân tộc học/nhân học, chính quyền địa phương, các nhà tài trợ, cơ chế tham vấn cộng đồng cần trọng. Ngoài những tác nhân này, tôn giáo cũng có thể đóng vai trò hết sức quan trọng. **Võ Duy Thanh** qua nghiên cứu “*Từ thiện xã hội của Phật giáo Hòa Hảo: Một hình thái phát triển từ cơ sở tại vùng đồng bằng sông Cửu Long*” đã cung cấp một ví dụ lý thú về cách thức mà Phật giáo Hòa Hảo (PGHH) kêu gọi sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động thiện nguyện ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long thông qua một số hoạt động như: cung ứng dịch vụ xe cứu thương, bếp cơm từ thiện phục vụ bệnh nhân và thân nhân tại các bệnh viện, bếp ăn phục vụ học sinh và lao động nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn, xây nhà tình thương cho người nghèo ở các vùng nông thôn, xây dựng cầu đường. Nhờ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các tín đồ PGHH có thể hợp thức hóa hoạt động của mình, tạo thuận lợi cho việc huy động nguồn vốn tài chính và nhân lực tại từng địa phương. Theo tác giả, sự thành công của những hoạt động này nhờ vào việc tuân thủ các nguyên tắc quan trọng như: huy động nguồn nhân lực trong cộng đồng; minh bạch và hiệu quả trong việc huy động nguồn lực tài chính trong và ngoài cộng đồng; trách nhiệm và giá trị đạo đức tôn giáo đã xây dựng nên những cây cầu chất lượng. Các nguyên tắc này tương đồng với triết lý phát triển của tôn giáo PGHH vốn chủ yếu dựa vào nguồn lực của cộng đồng để giải quyết các vấn đề nội tại của cộng đồng, hạn chế phụ thuộc vào những nguồn lực từ bên ngoài có thể thách thức đến các giá trị văn hoá hiện có của cộng đồng và tôn giáo họ.

2. Một số vấn đề lý luận về phát triển từ cơ sở

Những phân tích từ các bài viết ở phần trước cho thấy mô hình phát triển từ cơ sở là hết sức cần thiết trong các chính sách, chương trình, dự án phát triển. Tuy nhiên, có nhiều câu hỏi quan trọng cần phải được trả lời trước khi áp dụng mô hình này bao gồm: Mô hình này có đặc điểm và hàm ý gì? Đây là những điều kiện cần thiết để áp dụng mô hình này? Có phải đây là một mô hình vạn năng có thể áp dụng được cho mọi chương trình, dự án phát triển? Đây là những hạn chế hay thách thức khi triển khai mô hình này? Có thể kết hợp mô hình này với mô hình phát triển khác? Để có thể trả lời những câu hỏi này, cần có một cái nhìn lịch sử về khái niệm phát triển từ cơ sở.

Xuất phát từ lĩnh vực kinh tế, thuật ngữ Phát triển từ cơ sở (development from below) ban đầu đề cập đến một mô hình phát triển từ những năm 70 của thế kỷ XX. Một số thuật ngữ khác có sự tương đồng với khái niệm này bao gồm: phát triển dựa vào cộng đồng (community-based development) hay phát triển từ dưới lên (bottom-up development). Theo David (1976), mô hình phát triển này phải dựa trên nhu cầu, quan niệm về phát triển của địa phương, thông qua các thể chế của địa phương để tiến hành các hoạt động phát triển. Đây chính là lý do mà nhân học có thể đóng góp vào các chương trình, dự án phát triển. Mục tiêu

của mô hình này là nhằm tăng phúc lợi cho người dân (Etkins, 1986) hay quan tâm hơn đến việc phân bổ thu nhập một cách bình đẳng; đáp ứng các nhu cầu căn bản cho người dân (Stöhr và Fraser Taylor, 1981). Dag là một trong những người đầu tiên đã chỉ ra một số nguyên tắc trong mô hình phát triển từ cơ sở bao gồm: (i) Dựa theo nhu cầu, đáp ứng cả nhu cầu vật chất và tinh thần của con người; ii) Mang tính nội sinh, tức là xuất phát từ ưu tiên của người địa phương; (iii) Dựa vào nguồn lực tại chỗ; (iv) Bền vững về mặt sinh thái và công bằng trong sử dụng tài nguyên; (v) Dựa trên những chuyển đổi về mặt cấu trúc trong các mối quan hệ kinh tế, xã hội nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định có sự tham gia nhằm đạt được 4 nguyên tắc trên (Dag, 1975).

Trong khi đó, Stöhr và Fraser Taylor (1981) cụ thể hóa hơn một số đặc điểm của mô hình này. Ngoài những điểm khá tương đồng với Dag, hai học giả này đã nhấn mạnh hơn tới đối tượng hưởng lợi, cơ chế và phương pháp tổ chức thông qua việc liệt kê những đặc điểm sau của mô hình phát triển từ cơ sở: Dựa trên nguyên tắc bình đẳng; Hướng tới nông thôn; Chuyên môn hóa phân công lao động; Phạm vi, quy mô nhỏ; Có sự tham gia rộng rãi của người dân; Áp dụng khoa học công nghệ phù hợp; Có tính độc lập nhất định với thị trường thế giới.

McRobie (1986) cho rằng, mô hình phát triển từ cơ sở cũng nhằm thúc đẩy sự đa dạng thông qua việc nhấn mạnh đến nhu cầu của người sản xuất, người tiêu thụ và cộng đồng địa phương. Đây là những mắt xích cho sự bổ sung và phụ thuộc vào nhau. Max (1986) lưu ý nhu cầu của người dân cần phải hiểu như một hệ thống có liên quan qua lại với nhau, phục vụ các mục đích khác nhau. Trong khi những nhu cầu căn bản thường ít thay đổi theo thời gian, có những mưu cầu khác hay biến động hơn và điều đó khiến việc ra quyết định có sự tham gia của người dân từ cộng đồng là hết sức cần thiết. Cho đến gần đây, cách nhìn về mô hình phát triển từ cơ sở đã có sự thay đổi. Olsson (2009) cho rằng, phát triển bền vững từ cơ sở là một xu hướng mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, quá trình này không chỉ bao gồm các yếu tố địa phương mà còn có cả yếu tố chính sách và tính đặc thù của chương trình, dự án phát triển cụ thể. Theo Roy and Richard (2018), không có một công thức đơn nhất cho quá trình phân quyền bởi nó phụ thuộc vào bối cảnh chính trị, kinh tế, thể chế của mỗi quốc gia. Nói một cách khác, mô hình phát triển từ cơ sở chỉ có thể áp dụng khi hài hòa được các lợi ích chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phù hợp với từng bối cảnh cụ thể. Mô hình phát triển này được cho là có một số khác biệt nhưng không phải hoàn toàn đối lập với mô hình phát triển từ trên xuống hay mô hình phát triển theo kế hoạch. Theo Shepherd và cộng sự (2017), mô hình phát triển từ cơ sở có những đặc điểm then chốt như sau: Có mục tiêu thúc đẩy việc thoát nghèo bền vững (trong khi mô hình phát triển từ bên trên hướng tới thúc đẩy mục tiêu giảm nghèo); Ưu tiên đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ; Ưu tiên hỗ trợ khu vực phi chính thức; Tạo dựng tài sản cho người nghèo; Tăng quyền cho nhóm phụ nữ nghèo; Hỗ trợ việc di cư với mục đích giảm nghèo.

Có thể thấy, từ một mô hình kinh tế, *phát triển từ cơ sở đã trở thành một diễn ngôn, một cách tiếp cận, một cách nhìn và đích đến trong phát triển dưới góc nhìn của nhiều*

ngành khoa học xã hội trong đó có nhân học. Một trong những câu hỏi then chốt đã và đang gây ra nhiều tranh luận trong giới nhân học là mối liên hệ giữa ngành với phát triển và nhà dân tộc học/nhân học nên hay không nên can dự vào các dự án phát triển. Có quan điểm cho rằng chính các nhà nhân học phát triển nhiều khi khiến cho các mô hình thống trị và mang tính vị tộc người về phát triển được tăng cường. Hơn thế nữa, họ thường nhân danh cái gọi là nhạy cảm văn hóa và tri thức địa phương để đào xới lại các quan điểm cổ điển về hiện đại hóa, biến đổi xã hội vốn không còn phù hợp (Escobar, 1991). Đây là quan điểm phổ biến của trường phái “chống các nhà phát triển” trong giới nhân học, xuất hiện từ đầu những năm 1990 vốn cho rằng phát triển thường gắn với hiện đại hóa, bất bình đẳng và luôn nhìn nhận văn hóa như là trở ngại thay vì động lực cho phát triển (David, 2005). Tuy nhiên, khuynh hướng chung hiện nay là thừa nhận sự tham gia, vai trò của nhà nhân học trong các dự án phát triển và chỉ nhấn mạnh đến phương thức tham gia. Bài viết của Emmanuel trong số tạp chí này đã chỉ ra rằng, các nhà nhân học không nên tiến hành một nghiên cứu chỉ với mục tiêu phục vụ một dự án cụ thể nào đó trước khi xuống thực địa. Việc nhận diện nên “phát triển gì” chỉ có thể được thực hiện sau khi tiến hành các nghiên cứu sâu tại cộng đồng và chỉ như thế mới có thể tìm ra nhu cầu, mong muốn thực chất của người dân. Đây là cách thức mà nhà nhân học vừa có thể tham dự vào quá trình phát triển, vừa tránh được những hệ lụy không mong muốn.

Dưới góc độ học thuật, phương pháp quan sát tham dự (participatory observation) trong Dân tộc học/Nhân học cũng đã bị chỉ ra có nhiều hạn chế trong quá trình triển khai thực địa và được đề xuất thay thế bởi phương pháp dân tộc học hợp tác (collaborative ethnography). Tinh thần chung của phương pháp này là sự tham gia bình đẳng của người cung cấp thông tin trong nghiên cứu của nhà nhân học. Sự tham gia này bắt đầu ngay từ giai đoạn xác định chủ đề nghiên cứu và tham vấn với người dân là cách khởi đầu nghiên cứu hiệu quả hơn so với việc điềm luận những vấn đề mang tính lý thuyết. Người dân địa phương có khả năng xác định, nhận diện những vấn đề cần nghiên cứu cần thiết trong phạm vi cộng đồng của mình thậm chí tốt hơn cả nhà dân tộc học/nhân học và vì thế quan điểm, nhận thức của họ cần được đặt làm trung tâm thay vì tri thức hàn lâm của nhà nghiên cứu (Luke, 2005). Song hành với sự chuyển dịch trong quan điểm học thuật này là sự chuyển dịch trong lĩnh vực thực hành phát triển. Tavangar (2016) đề xuất một hướng tiếp cận là phát triển hợp tác (collaborative development) - một quá trình cùng xây dựng dự án với người dân dựa trên những tri thức quan trọng, phù hợp về địa phương. Đây chính là cách tiếp cận mà tác giả Emmanuel đã trình bày trong bài viết của mình.

Bên cạnh đó cũng có một số lưu ý về thách thức đặt ra cho việc áp dụng mô hình phát triển từ cơ sở. Rachel và Graciela (2016) qua nghiên cứu ở Bolivia đã chỉ ra rằng mô hình phát triển từ cơ sở bên cạnh việc phát huy được nguồn lực địa phương cũng có những hạn chế nhất định khi có thể tạo ra bất bình đẳng và sử dụng thiếu hiệu quả nguồn tài chính công. Nếu không được thiết kế cẩn trọng, mô hình này thậm chí có thể tạo ra xung đột giữa các bên tham gia hay lẻ hóa một nhóm nào đó (Olsson, 2009). Một trong những thách thức khác đặt ra cho mô hình phát triển từ cơ sở là nên hiểu thế nào là cộng đồng địa phương? Nguyễn

Thị Hiền trong bài viết của mình đã chỉ ra cộng đồng là khái niệm mở và khó có thể có một định nghĩa cố định. Điều đó có thể dẫn đến những tranh chấp về quyền sở hữu hay lợi ích giữa các nhóm địa phương trong quá trình triển khai những dự án phát triển. Hơn thế nữa, theo quan điểm của tôi, mô hình này đòi hỏi sự kiên nhẫn, thực hiện trong thời gian dài dựa trên các khảo sát cần trọng mà đây là thách thức với những dự án phát triển dựa trên nguồn vốn vay, cần phải thực hiện theo một kế hoạch đã được phê duyệt với dòng ngân sách cố định hoặc ít có tính linh hoạt.

3. Phát triển từ cơ sở tại vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

Ở phần này, tôi sẽ đưa ra một số thảo luận về việc vận dụng cách tiếp cận phát triển từ cơ sở một cách hiệu quả, phù hợp, bền vững ở vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam. Cần phải khẳng định rằng trên phương diện quan điểm về phát triển, đây không phải là một cách tiếp cận hoàn toàn mới. Về mặt chính sách, Chính phủ Việt Nam đã ý thức được sự cần thiết và tầm quan trọng của sự tham gia từ phía người dân địa phương trong các chính sách, chương trình, dự án phát triển. Quan điểm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” vốn tồn tại nhiều thập kỷ đã được bổ sung thêm một cụm từ quan trọng là “dân hưởng” trong thời gian gần đây. Vai trò của cộng đồng địa phương, sự tham gia của họ cũng được tăng cường đề cập trong nhiều văn bản pháp luật như: Luật Bình đẳng giới, Luật Di sản, Luật Lâm nghiệp, Pháp Lệnh dân chủ cơ sở,... Điều đó cho thấy phát triển từ cơ sở được nhìn nhận vừa là hướng đi vừa là đích đến trong bối cảnh Việt Nam. Tương tự như vậy, về mặt học thuật, các nhà dân tộc học/nhân học Việt Nam từ lâu cũng đã đề cao phương pháp “ba cùng” trong điền dã dân tộc học và coi đây là công cụ hữu hiệu để thu thập tư liệu, thấu hiểu đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, việc thực hành các quan điểm này vẫn còn nhiều hạn chế cả trên thực tế và trong giới khoa học. Đó cũng là lý do dẫn đến hiệu ứng không mong muốn từ phía người dân đối với những dự án phát triển được trình bày trong các bài viết của số tạp chí này.

Từ cách nhìn của mình, tôi cho rằng những quan điểm mà Olsson (2009), Roy and Richard (2018), Shepherd và cộng sự (2017) đưa ra phù hợp với bối cảnh vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong bối cảnh có sự đa dạng về văn hóa, tộc người, sự tham gia một cách toàn diện của cộng đồng trong quá trình thiết kế, triển khai, giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển là hết sức cần thiết, nhất là khi nhiều chương trình, dự án vừa và nhỏ đang và sẽ tiếp tục được thực hiện. Tuy nhiên, tôi cho rằng phát triển từ cơ sở không phải là chiếc chìa khóa vạn năng, nó chỉ có thể áp dụng trong một số điều kiện cụ thể và không có một công thức hay mô hình cố định. Cách tiếp cận này không thể áp dụng trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng có quy mô lớn, mang tính liên vùng hay quốc gia. Bên cạnh đó, sẽ là thách thức lớn để áp dụng mô hình này với các dự án đòi hỏi vốn tài chính lớn, có sự tham gia của nhiều nhà tài trợ khác nhau hoặc đòi hỏi kỹ thuật thực hiện phức tạp, hay phải triển khai trong một thời gian dài. Chính vì thế, ngoài những đặc điểm đã được nhiều nhà khoa học chỉ ra ở phần trước, tôi cho rằng mô hình này chỉ có thể thành công nếu nó trước tiên dựa trên mong muốn, tinh thần tình nguyện tham gia của người dân. Điều đó có nghĩa việc

trả lời những câu hỏi căn cốt như: *phát triển gì, phát triển cho ai, phát triển như thế nào* phải do *chính người dân xác định, lựa chọn, tham gia thực hành, giám sát và đánh giá* thay vì bị quyết định bởi người ngoài.

Cộng đồng là một khái niệm mở và cần phải được khái niệm hóa dưới góc độ pháp lý để tránh những tranh cãi trong một số trường hợp như Nguyễn Thị Hiền đã đề cập. Quá trình này phải được thực hiện trên tinh thần tôn trọng, thấu hiểu bản sắc văn hóa của tộc người. Thêm vào đó, khái niệm từ cơ sở không chỉ bao gồm người dân địa phương mà còn có cả hệ thống chính trị, xã hội, tri thức, văn hóa cùng các điều kiện tự nhiên khác. Phát triển từ cơ sở cũng *không phải là sự thay thế hay đối lập* cho cách tiếp cận khác mà chỉ là một lựa chọn bổ sung cho những thực hành hiện có. Việc áp dụng cách tiếp cận này trong những dự án nhỏ, ở cấp độ thôn bản, hộ gia đình sẽ đem lại nhiều hiệu quả hơn như bài viết của Emmanuel đã đề cập. Vai trò của các thiết chế tôn giáo cũng hết sức quan trọng như bài viết của Võ Duy Thanh đã chỉ ra. Cộng đồng địa phương luôn có sự linh hoạt trong việc lựa chọn cách thức tham gia vào quá trình phát triển như đã trình bày trong bài viết của Trần Hoài hay của Quảng Đại Tuyên. Thêm vào đó, cũng cần nhấn mạnh là mô hình phát triển từ cơ sở không có nghĩa loại trừ sự tham gia của giới lãnh đạo cấp thôn hay xã. Một mô hình phát triển cộng đồng thông qua kênh Youtube được cho là đầy triển vọng hiện nay ở Yên Bái và Hà Giang cho thấy có sự tham gia góp ý của lãnh đạo thôn bản và sự chấp thuận của chính quyền xã (Nguyễn Văn Chính, 2021).

Vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam trong vòng 30 năm qua chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng và một trong số đó là xu thế xen cư giữa các tộc người. Khó có thể tìm thấy một xã nào mà ở đó chỉ có một tộc người sinh sống. Quá trình này cùng với nhiều yếu tố khác đã thúc đẩy biến đổi văn hóa cả từ phương diện nhận thức đến thực hành của các cộng đồng địa phương như đã chỉ ra trong bài viết của Trần Hoài. Điều đó khiến vai trò của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà dân tộc học/nhân học trong việc tư vấn thực hiện chính sách trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Để đáp ứng được vai trò này, bản thân các nhà khoa học cần đổi mới phương pháp làm việc cũng như trang bị cho mình những kiến thức mới mà việc thành thạo ngôn ngữ của cộng đồng nghiên cứu, đặt tâm thế của mình bình đẳng với đối tượng nghiên cứu, triển khai nghiên cứu thực địa trong thời gian đủ dài là hết sức cần thiết, đúng như quan điểm của Emmanuel. Điều đó đồng nghĩa với việc các nhà nhân học cần được cung cấp đầy đủ những nguồn lực để thực hiện công việc của họ. Các nghiên cứu thực địa dân tộc học cần phải được coi là hoạt động đặc thù.

Về mặt chính sách, cần có những quy định, hướng dẫn cho việc vận dụng các khái niệm pháp lý linh hoạt hơn để phù hợp với từng bối cảnh như khái niệm nhóm dễ tổn thương, nhóm nghèo đã được Nguyễn Thu Hương chỉ ra trong bài viết. Vai trò của các tổ chức phi quan phương cũng cần được tăng cường một cách thực chất hơn thông qua việc xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của họ để tránh sự tham gia mang tính hình thức trong nhiều hoạt động tham vấn. Cộng đồng thôn bản cần được *tăng quyền và trao quyền làm chủ đầu tư* trong một số hoạt động, dự án nhỏ, phù hợp với điều kiện tại chỗ thay vì chỉ phân

quyền đến cấp xã như hiện nay. Cần có quy định cụ thể hơn để đảm bảo tiếng nói của người dân được lắng nghe và họ được tham gia đầy đủ trong quá trình thiết kế các hoạt động phát triển. Nếu nguyên tắc này không được tôn trọng, sự tham gia của người dân sẽ chỉ mang tính hình thức, không hiệu quả như đã trình bày trong bài viết của Olivier Tessier và Nguyễn Minh Nguyệt. Tôi cho rằng phân quyền là cần thiết, nhất là khi chính quyền xã chỉ chuyên về hành chính và thiếu chuyên môn, trong khi nhiều kế hoạch phát triển thôn bản lại do những người bên ngoài xây dựng như một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra (Nguyễn Văn Chính, 2021). Sự tham gia, giám sát, đánh giá của người hưởng lợi của dự án cần phải được xem xét như những điều kiện, yêu cầu và tiêu chí đánh giá chính thức, mang tính bắt buộc đối với các dự án phát triển.

Kết luận

Có thể thấy các thảo luận từ những bài viết trong số tạp chí này, dù nhìn từ các lăng kính, cấp độ, phương diện khác nhau nhưng đều cùng tập trung vào một mục tiêu chung là khẳng định phát triển từ cơ sở là một hướng đi, mô hình phát triển hiệu quả, phù hợp ở cấp độ địa phương, đặc biệt là ở vùng dân tộc thiểu số. Mô hình này chỉ có thể được thực hiện khi những giá trị, niềm tin, nguồn lực, lựa chọn của người dân được thực sự *tôn trọng và áp dụng*, thể hiện qua sự tham gia chủ động của họ trong toàn bộ quá trình phát triển. Để đạt được điều đó, cần phải *bước qua những định kiến xã hội* về người dân địa phương; thay đổi *khuôn mẫu cứng nhắc về phát triển; chấp nhận sự đa dạng và khác biệt văn hóa* cũng như thúc đẩy *vị thế, quyền lực của cộng đồng địa phương*. Phát triển từ cơ sở vì thế theo tôi vừa là con đường, vừa là đích đến. Chính phủ Việt Nam, giống như nhiều nước trên thế giới, đã xác định rõ mục tiêu phát triển là bao trùm, hướng tới cải thiện sinh kế của người dân cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Để đạt được mục tiêu đó, rõ ràng các nhà hoạch định chính sách, các nhà phát triển hay các nhà khoa học không thể đơn lẻ đi riêng trên con đường của mình mà họ cần song hành, cùng với sự tham gia của cộng đồng địa phương. Để cùng đi trên con đường ấy, họ cần phải tôn trọng, thấu hiểu và vận dụng những tri thức từ nhiều phía, đặc biệt là của người dân và thể hiện chúng trong các hoạt động cụ thể.

Việt Nam đang triển khai “*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*”. Đây là một chương trình mang tầm quốc gia, bao gồm 10 dự án chính với mục tiêu chung hướng tới xóa đói, giảm nghèo, phát triển toàn diện, bao trùm trên mọi phương diện kinh tế, cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội cho người dân ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đây là cơ hội tốt để các cơ quan triển khai dự án tham khảo, xem xét vận dụng mô hình phát triển từ cơ sở đối với những hoạt động phù hợp ở cấp độ cộng đồng. Đồng thời đây cũng là thời điểm các nhà dân tộc học/nhân học cần triển khai các nghiên cứu nhằm cung cấp bằng chứng, tư liệu, gợi ý cụ thể cho việc áp dụng mô hình này ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Chính (2021), Nguồn lực văn hóa và phát triển cộng đồng: nhìn từ quan điểm nhân học”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.3-17.
2. Dag, Hammarskjöld (1975), *Development and International Cooperation*, Report paper prepared on the occasion of the 7th Special Session of the United Nations General Assembly (New York 1-12 September 1975).
3. David, C. Pitt (ed., 1976), *Development from Below: Anthropologist and Development Situations*, The Hague, Chicago.
4. David, Lewis (2005), “Anthropology and development: the uneasy relationship”, In: Carrier, James G. (ed.): *A handbook of economic anthropology*, Edward Elgar, Cheltenham, UK, pp. 472-86.
5. Ekins, P (ed., 1986), *The Living Economy: A New Economics in the Making*, Routledge and Kegan, London.
6. Escobar, Arturo (1991), “Anthropology and the Development Encounter: The Making and Marketing of Development Anthropology”, *American Ethnologist*, Vol. 18, No. 4, pp. 658-682.
7. Luke Eric Lassiter (2005), *The Chicago Guide to Collaborative Ethnography*, the University of Chicago Press, Chicago.
8. Max Neef, M. (1986), “Human-scale economics: the challenges ahead”, In: Ekins, P. (ed.): *The Living Economy: A New Economics in the Making*, Routledge and Kegan, London.
9. McRobie, P.G. (1986), *Forward to From the Roots Up: Economic Development as if Community Mattered Croton-on-Hudson*, N.Y.: The Bootstrap Press.
10. Olsson, Jan (2009), “Sustainable development from below: Institutionalising a global idea-complex”, *Local Environment*, Vol. 14, No. 2, pp. 127-138.
11. Rachel, Grodfrey Wood and Graciela Mamani, Vargas (2016), *Development from below: the advantages and limitations of vernacular polictics in the Bolivian Altiplano*, Published online in Wiley Online Library, Dev. 36, 239-249 (2016) DOI: 10.1002/pad.
12. Roy Bahl and Richard M. Bird (2018), *Fiscal Decentralization and Local Finance in Developing Countries: Development from Below*, Edward Elgar Publishing, UK.
13. Shepherd, A., Mariotti, C. and Rodriguez-Takeuchi, L. (2017), *What policy lessons can be learnt from cases of pro-poorest growth?*, London: Chronic Poverty Network.
14. Stöhr, W. B. and Fraser Taylor, D. R. (eds., 1981), *Development From Above or Below? The Dialectics of Regional Planning in Developing Countries*, Wiley, Chichester.
15. Tavangar, Temily (2016), “Development and Anthropology: Moving from Participatory to Collaborative Methods”, *International Journal of Sustainable Development*, Vol. 09, No. 08, pp. 33-46.